

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2026/DS-ST

Ngày 05/5/2026

“V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thành

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Tiến và bà Vũ Thị Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Chương - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09/4 và ngày 05/5 năm 2026, Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 128/2025/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2026/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2026/QĐST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2026 và Quyết định ngừng phiên tòa số 03/2026/QĐST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Hoàng Thị S, sinh năm 1957

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà S: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số A, đường T, phường N, tỉnh Ninh Bình.

*** Bị đơn:**

1. Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm 1971

Địa chỉ: Phố L, xã T, thành phố Hà Nội.

2. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1985

Địa chỉ: Số A, đường T, phường N, tỉnh Ninh Bình.

2. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1940

3. Bà Nguyễn Thị T2 (80 tuổi)
 4. Chị Nguyễn Thị D1, sinh năm 1975
 5. Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1976
 6. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1978.
 7. Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1950
- Đều có địa chỉ: Thôn T, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.
8. Bà Ngô Thị M, sinh năm 1961
 9. Ông Ngô Văn T3, sinh năm 1964
- Đều có địa chỉ: Thôn N, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.
10. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953
- Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.
11. Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Chí T4 – Chủ tịch UBND xã.

(Tại phiên tòa có mặt anh D; vắng mặt bà S, anh T, anh T1, bà O, bà T2, chị D1, anh K, anh C, bà M, ông T3, bà S1, bà B và UBND xã Đ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 17/9/2025; bản tự khai ngày 23/10/2025; Biên bản hòa giải các ngày 09/12/2025, 21/01/2026 và tại phiên tòa anh Nguyễn Văn D là người đại diện theo ủy quyền của bà S và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Mẹ anh bà Hoàng Thị S kết hôn với bố anh ông Nguyễn Văn V từ năm 1983 đến năm 1987 bố anh hy sinh, bà S và ông V có 01 người con chung là anh. Trước khi chung sống với bà S thì ông V đã có vợ là Nguyễn Thị O, ông V và bà O chung sống với nhau không đăng ký kết hôn từ khoảng năm 1962 đến năm 1978, và sinh được 02 người con chung là anh Nguyễn Xuân T và anh Nguyễn Văn T1. Ngoài ra, mẹ anh và bố anh không có người con chung, con riêng và con nuôi hợp pháp nào khác. Bố anh và bà O cũng không có người con chung, con riêng và con nuôi hợp pháp nào khác.

Về tài sản thì bà S và ông V có tài sản chung là thửa đất số 160 tờ bản đồ số 02 bản đồ 299/TTg có diện tích 397m² có địa chỉ thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Bình (nay là thôn T, xã Đ, tỉnh Hưng Yên) mang tên ông Nguyễn Văn V và bà S.

Về tài sản trên đất: Do căn nhà cũ của ông V đã xuống cấp nên đến năm 1990 bà S có xây ngôi nhà cấp 4 mái bằng khoảng 30m² để bà S và anh sinh sống, kinh phí xây nhà hoàn toàn do bà S tiết kiệm và vay mượn anh chị em anh, anh T1, anh T không có đóng góp gì và bà S không sử dụng tiền trợ cấp thân nhân liệt sỹ để

xây dựng nhà. Bà S xác định đây là tài sản riêng của bà, không phải là tài sản chung của bà với ông V. Ông V hy sinh năm 1987, hiện bà đang là người thờ cúng ông V và hưởng trợ cấp của người thờ cúng liệt sỹ. Nay do mẹ con anh em trong gia đình không thống nhất được việc phân chia di sản của ông V để lại là thửa đất số 160 tờ bản đồ số 02 bản đồ 299/TTg có diện tích 397m². Anh và bà S xác định cụ Nguyễn Văn Đ (chết năm 1979), cụ Nguyễn Thị N (chết năm 1977) và bố anh ông Nguyễn Văn V (chết năm 1987). Từ khi kết hôn năm 1983 thì mẹ anh bà Hoàng Thị S là người quản lý, sử dụng đất không có tranh chấp với bất cứ ai đến nay theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế: “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản”. Gần đây bà S có nguyện vọng đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng anh T1 và anh T không đồng ý. Vì vậy, anh và bà S khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa thừa kế đối với thửa đất số 160 tờ bản đồ số 02 bản đồ 299/TTg có diện tích 397m² mang tên ông Nguyễn Văn V (Sống) và đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu đối với di sản của cụ Đ, cụ N và ông V đối với thửa đất số 160 tờ bản đồ số 02 bản đồ 299/TTg có diện tích 397m² thuộc quyền quản lý của bà S, đối với phần diện tích đất tăng lên theo xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 04/12/2025 là 175,6m² anh thừa nhận là thuộc quyền quản lý của UBND xã Đ anh không có ý kiến gì.

Ông Nguyễn Văn V có bố đẻ là cụ Nguyễn Văn Đ (chết năm 1979) và cụ Nguyễn Thị N (chết năm 1977). Cụ cụ Đ, cụ N có 05 người con, gồm có:

- Ông Nguyễn Văn V (liệt sỹ).
- Bà Nguyễn Thị Đ1, có chồng là Ngô Văn D2 (đều đã chết), bà Đ1 và ông D2 có 02 người con là chị Ngô Thị M, sinh năm 1961 và anh Ngô Văn T3, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.
- Ông Nguyễn Văn P (đã chết) có vợ là Nguyễn Thị T2 (80 tuổi). Ông P và bà T2 có 03 người con là chị Nguyễn Thị D1, sinh năm 1975; anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1976 và anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1978 đều có địa chỉ: Thôn T, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.
- Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1950 có địa chỉ: Thôn T, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.
- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953 có địa chỉ: Thôn T, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

2. Tại đơn trình bày ý kiến ngày 25/11/2025 và biên bản hòa giải các ngày 09/12/2025, ngày 21/01/2026 anh Nguyễn Văn T1 là bị đơn trình bày:

Anh đã nhận được Thông báo thụ lý về việc tranh chấp thừa kế tài sản theo đơn khởi kiện của bà **Hoàng Thị S** đối với việc phân chia di sản thừa kế thửa đất số 160 tờ bản đồ số 02 bản đồ 299/TTg có diện tích 397m² có địa chỉ **thôn T, xã Đ, tỉnh Hưng Yên** mang tên ông **Nguyễn Văn V**, **S** hiện bà **S** đang sử dụng là có nguồn gốc của ông bà nội cụ **Đ**, cụ **N** để lại. Quan điểm của anh: Về hàng thừa kế của ông **V** và các hàng thừa kế của cụ **Đ**, cụ **N** như bà **S** trình bày là đúng và đề nghị bà **S** để lại một phần diện tích để sau này anh em con cháu có điều kiện làm nơi thờ cúng cho bố mẹ tổ tiên còn bà **S** để phần nào phù hợp và không ảnh hưởng đến tài sản trên đất của bà **S**.

3. Tại đơn đề nghị ngày 17/11/2025, anh Nguyễn Xuân T là bị đơn trình bày: Ngày 11/11/2025 anh có nhận được thông báo thụ lý của Tòa án về việc bà **Hoàng Thị S** khởi kiện anh phân chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 397m² có địa chỉ **thôn T, xã Đ, tỉnh Hưng Yên**, anh có một số ý kiến:

- Ông bà nội anh là cụ **Nguyễn Văn Đ** và cụ **Nguyễn Thị N** phân chia phần đất cho bố mẹ anh và chủ ruột anh là ông **Nguyễn Văn P** (đã chết), nay là là đất 160 và 161 như thế nào thì anh không rõ.

- Bố anh và mẹ anh bà **Nguyễn Thị O** ly thân thời gian nào anh cũng không rõ, nay mẹ anh đã già yếu trên 80 tuổi và nặng tai nên không hỏi được.

- Bản thân anh cũng đi làm ăn từ năm 1984 đến nay, năm 1987 anh nhận được điện của mẹ anh là bố anh mất, anh về đến nhà thì công việc hiếu của bố anh đã hoàn tất.

- Việc bố anh kết hôn với bà **Hoàng Thị S** như thế nào anh cũng không biết.

- Bản thân anh cũng không có nhu cầu về quê sinh sống.

- Cách đây khoảng 7 năm anh và anh **Ngô Văn T3** cùng các em **Nguyễn Văn K**, **Nguyễn Văn C** cùng bà **S** bàn bạc xây nhà cho bà **S** sang bên cạnh thửa đất 159 và cho các em sang thửa đất 162. Khu vực ở giữa làm nhà thờ chung cho tổ tiên, ông bà, sau đó khi anh **Nguyễn Văn C** đang xây nhà thì bà **S** không đồng ý nữa. Vì vậy, việc xây dựng nhà thờ dòng họ đến nay vẫn chưa làm được năm 2024 bà **S** có yêu cầu anh phô tô căn cước công dân của tôi để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không rõ lý do gì không làm được. Gần đây bà **S** yêu cầu anh về họp gia đình để phân chia thừa kế 2 thửa đất trên nhưng không thống nhất và anh **Nguyễn Văn D** có ý kiến đề nghị **phân chia theo pháp luật nên anh không đồng ý**.

- Phần đất của anh và các em để làm nơi thờ cúng chung cho dòng họ nhưng bà **S** nói anh không có quyền nên anh đề nghị Tòa án giải quyết thấu tình đạt lý và xác định những người được thừa kế; Ranh giới từ đường trục xã đến bờ sông; Đây

là phần đất ông bà nội anh để lại nên anh đề nghị chia theo pháp luật; Phần đất bà S sát của anh D, những người còn lại sát phần của anh thừa 161 (đất thờ tự); Tất cả tài sản trên đất thuộc về bà S, bà S vẫn sử dụng sinh sống chăn nuôi, trồng trọt bình thường đến hết đời.

4. Tại văn bản ý kiến ngày 17/11/2025 anh Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Văn K và bà Ngô Thị M là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Việc bà Hoàng Thị S khởi kiện anh Nguyễn Xuân T về việc phân chia thửa đất 160 tờ bản đồ số 02 bản đồ 299/TTg có diện tích đất 397m². Việc anh T có mong muốn xây dựng nhà thờ cho dòng họ là hoàn toàn chính đáng và hợp pháp. Anh T là cháu trai trưởng của cụ Đ1 và cụ N, việc thờ cúng do anh T đảm nhiệm là phù hợp và cũng là nguyện vọng của gia đình. Vì vậy, đều có ý kiến như sau:

- Phân chia thửa đất trên theo chiều dọc từ phía ngoài đường trục xã đến bờ sông, phần của anh D, bà S giáp nhau.

- Phần của anh T, anh T1 và những người còn lại giáp nhau giáp thửa đất 161.

5. Tại biên bản ghi lời khai của bà Nguyễn Thị S1 và bà Nguyễn Thị B là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Các bà đều đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án về việc bà Hoàng Thị S khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn V. Bà S kết hôn với ông V năm 1983 sau khi kết hôn bà S và ông V sinh sống trên thửa đất số 160 tờ bản đồ số 02 bản đồ 299/TTg có diện tích 397m² có địa chỉ thôn T, xã Đ, tỉnh Hưng Yên mang tên ông Nguyễn Văn V (Sóng) và ngôi nhà cấp 4 trên đất có nguồn gốc của cụ Đ, cụ N để lại. Các bà đều đi xây dựng gia đình từ những năm 1974, 1980 nên không ở trên đất. Việc bà S khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 160 tờ bản đồ số 02 bản đồ 299/TTg có diện tích 397m² các bà không có ý kiến gì chỉ đề nghị anh em trong gia đình tự giải quyết để giữ tình cảm anh em.

6. Tại biên bản xác minh ngày 23/01/2026 và 22/4/2026, Ủy ban nhân dân xã Đ cung cấp:

Ông Nguyễn Văn V chết năm 1987 là liệt sỹ nguyên quán thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Bình (nay là thôn T, xã Đ, tỉnh Hưng Yên) theo giấy báo tử số 133/BT ngày 16/6/21987. Quá trình còn sống ông Nguyễn Văn V chung sống với bà Nguyễn Thị O, ông V và bà O có 02 con chung là Nguyễn Xuân T, sinh năm 1971 và Nguyễn Văn T1, sinh năm 1977. Theo sổ sách lưu trữ tại địa phương thì không thể hiện ông V có làm thủ tục đăng ký kết hôn với bà O hay không và có làm thủ tục ly hôn hay không.

Đối với bà S: Năm 1983, ông V đăng ký kết hôn với bà Hoàng Thị S ngày

10/02/1983 tại UBND xã H (cũ). Ông V và bà S có 01 con chung là Nguyễn Văn D, sinh năm 1985

Về hồ sơ lưu trữ khai sinh trước năm 1979 địa phương không còn lưu trữ, địa phương chỉ lưu trữ từ năm 1979 trở lại đây. Kiểm tra trên hệ thống phần mềm quản lý khai sinh thì anh Nguyễn Văn D có bố đẻ là ông Viễn mẹ đẻ là bà S.

Đối với thửa đất tranh chấp: Theo bản đồ 299 và sổ mục kê 299 thể hiện thửa đất 160 tờ bản đồ số 2 có diện tích đất 397m² (trong đó đất ONT là 360m², đất CLK là 37m²) mang tên người sử dụng là Nguyễn Văn V (Sóng), đối với phần diện tích đất CLN là 37m² quá trình thực hiện chính sách đất đai địa phương không thực hiện quy đổi theo Quyết định 652 và 948 nên diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của ông V. Theo đo đạc hiện trạng năm 2017 thì thửa đất 20 tờ bản đồ số 20 diện tích 600m² tăng lên so với bản đồ 299 là 203m², lý do tăng là lấn chiếm về phía Tây (máng nước) và phía Bắc (sông T) của thửa đất. Theo xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 04/12/2025 thì diện tích đất là 572,6m², giảm so với đo đạc năm 2017 là 27,4m² do một phần đất lấy ra làm đường giao thông nhưng tăng so với bản đồ 299/TTg là 175,6m² nguyên nhân do lấn chiếm về phía Tây thửa đất, phần máng nước, diện tích là 136,1m² và phía Bắc thửa đất, phần sông T, diện tích là 39,5m². Vì vậy, UBND xã Đ chỉ xác định phần đất mang tên ông Nguyễn Văn V (Sóng) tại thửa đất 160 tờ bản đồ số 2 bản đồ 299/TTg (nay là thửa đất 20 tờ bản đồ số 20) có diện tích là 397m² (trong đó đất ONT là 360m², đất CLK là 37m²). Đối với phần diện tích đất tăng là 175,6m² thuộc quyền quản lý của UBND xã Đ.

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp: Trước khi lập bản đồ 299/TTg thì 2 thửa đất, thửa số 160 tờ bản đồ số 2 (có diện tích đất 397m² mang tên người sử dụng là Nguyễn Văn V, Hoàng Thị S) và thửa số 161 tờ bản đồ số 2 (có diện tích 364m² mang tên ông Nguyễn Văn P1 (P) là một thửa đất của cụ Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Thị Nhĩ. Sau khi các cụ chết thì ông V là người sử dụng thửa số 160 và ông P là người sử dụng thửa số 161 (là 2 con trai của các cụ) đã kê khai phần diện tích đất mình đang sử dụng và được thể hiện trên bản đồ 299/TTg. Đến nay, địa phương không còn bất cứ tài liệu lưu trữ nào liên quan đến thửa đất mang tên cụ Đ và cụ N, cũng không nắm được khi còn sống 2 cụ sống cố định ở thửa đất nào.

Về nhân thân của ông Nguyễn Văn V: Ông Nguyễn Văn V có bố đẻ là cụ Nguyễn Văn Đ (chết năm 1979) và cụ Nguyễn Thị N (chết năm 1977). Cụ cụ Đ, cụ N có 05 người con, gồm có:

- Ông Nguyễn Văn V (liệt sỹ).
- Bà Nguyễn Thị Đ1 (đã chết) có chồng là Ngô Văn D2 (đã chết), bà Đ1 và ông D2 có 02 người con là chị Ngô Thị M, sinh năm 1961 và anh Ngô Văn T3, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn N, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

- Ông Nguyễn Văn P (đã chết), có vợ là Nguyễn Thị T2 (80 tuổi). Ông P và bà T2 có 03 người con là chị Nguyễn Thị D1, sinh năm 1975; anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1976 và anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1978 đều có địa chỉ: Thôn T, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

- Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1950 có địa chỉ: Thôn T, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953 có địa chỉ: Thôn T, xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự là nghiêm chỉnh đúng các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 616, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hoàng Thị S, đình chỉ đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất số 160 tờ bản đồ số 2 theo bản đồ 299/TTg có diện tích đất 397m² (trong đó đất ONT là 360m², đất CLK là 37m²) mang tên người sử dụng là Nguyễn Văn V (Sóng), nay là thửa đất số 20 tờ bản đồ số 20 tại thôn T, xã Đ, tỉnh Hưng Yên do đã hết thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của bà S. Bà Hoàng Thị S được quyền quản lý, sử dụng đối với phần diện tích đất 397m² (trong đó đất ONT là 360m², đất CLK là 37m²) của thửa đất số 20 tờ bản đồ 20 tại thôn T, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Đối với phần diện tích đất lấn chiếm có diện tích 175,6m² thuộc quyền quản lý của UBND xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Ngoài ra còn đề nghị về án phí, chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa ngày 18/3/2026, bị đơn anh Nguyễn Xuân T, anh Nguyễn Văn T1; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị O và anh Nguyễn Xuân T, bà Ngô Thị M, bà Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị B và ông Ngô Văn T3 và đại diện của Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Hưng Yên đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự hoãn phiên tòa lần thứ nhất.

- Tại phiên tòa ngày 09/4/2026, bị đơn anh Nguyễn Xuân T, anh Nguyễn Văn T1; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị O và anh Nguyễn Xuân T, bà Ngô Thị M, bà Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị B và ông Ngô Văn T3 và đại diện của Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Hưng Yên đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn tiếp tục vắng mặt nên căn cứ Hội đồng xét xử vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên.

- Tại phiên tòa ngày 09/4/2026, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xác minh thêm một số nội dung mà tại phiên tòa không thể thực hiện được nên Hội đồng xét xử đã căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 259 Bộ luật Tố tụng dân sự tạm ngừng phiên tòa.

- Về xác định người tham gia tố tụng: Tại giai đoạn thụ lý Tòa án không xác định bà Ngô Thị M, bà Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị D1, anh Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị B và ông Ngô Văn T3 và Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Hưng Yên là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án xét thấy cần đưa những người trên vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để đảm bảo quyền lợi cho những người này và cơ quan quản lý đất đai tại địa phương.

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Hoàng Thị S có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất 160 tờ bản đồ số 2 bản đồ 299/TTg có diện tích 397m² (gồm đất ở và đất vườn) mang tên ông Nguyễn Văn V (chết năm 1987) để lại có địa chỉ tại thôn T, xã Đ, tỉnh Hưng Yên. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật giải quyết là: “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Tài sản tranh chấp có địa chỉ tại thôn T, xã Đ, tỉnh Hưng Yên nên căn cứ vào quy định tại Điều 26; Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Hưng Yên.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

- Quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị O theo UBND xã Đ không lưu trữ được sổ đăng ký kết hôn từ năm 1979 trở về trước nên không xác định được ông V và bà S có đăng ký kết hôn hay không và không lưu trữ được tài liệu việc ông V, bà O đã ly hôn hay chưa. Vì vậy, theo Nghị Quyết

35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 xác định quan hệ hôn nhân giữa ông V và bà O là hôn nhân thực tế.

- Quan hệ hôn nhân giữa ông V và bà S theo UBND xã Đ cung cấp ông V và bà S kết hôn ngày 10/02/1983 nên xác định quan hệ hôn nhân giữa ông V và bà S là hôn nhân hợp pháp.

[3] Về thời hiệu khởi kiện:

Căn cứ vào pháp lệnh về thừa kế ngày 30/8/1990 công bố ngày 10/9/1990 tại khoản 1 Điều 36, quy định:

“Điều 36 Về thời hiệu khởi kiện thừa kế.

1. Trong thời hạn 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế, người thừa kế có quyền khởi kiện để yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác”.

Tại điểm b Điều 10 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán, quy định: *“Đối với những việc thừa kế đã mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990”.*

Tại Điều 648 Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định: *“Thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế; Thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế là mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế”.*

Tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về thời hiệu chia thừa kế: *“Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó”.*

Tại tiểu mục 2.2 Nghị quyết số 02/2004/HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình hướng dẫn:

2.2. Thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế

a) Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 1/7/1996, thì thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế”.

Khi xác định thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 1/7/1991 và di sản là nhà ở thì thời gian từ ngày 1/7/1996 đến ngày 1/1/1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện.

b) Đối với trường hợp thừa kế mở từ ngày 1/7/1996 thì thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế được thực hiện theo quy định tại Điều 648 của Bộ luật Dân sự”.

Công văn số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vướng mắc về nghiệp vụ: “*Thời hiệu khởi kiện đối với bất động sản được tính 30 năm kể từ ngày 01/9/1990 và khi xác định thời hiệu chia di sản thừa kế mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 01/7/1991 và di sản là nhà ở thì thời gian từ ngày 07/7/1996 đến ngày 10/01/1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp thừa kế không có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia”.*

Như vậy, cụ Nguyễn Văn Đ (chết năm 1979) và cụ Nguyễn Thị N (chết năm 1977) và ông Nguyễn Văn V (chết năm 1987) thời điểm mở thừa kế của cụ Đ, cụ N và ông V được tính từ ngày 01/9/1990 đến nay đã trên 30 năm. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự xác định di sản của cụ Đ, cụ N hay của ông V thì đều đã hết thời hiệu và di sản thuộc về người đang quản lý di sản là bà Hoàng Thị S, đã sinh sống ổn định ngay tình trên 30 năm.

[4] Về nguồn gốc đối với thửa đất 160 tờ bản đồ số 2 bản đồ 299/TTg (nay là thửa đất số 20 tờ bản đồ số 20):

Quá trình giải quyết các đương sự đều thừa nhận thửa đất 160 tờ bản đồ số 2 theo bản đồ 299 (sổ mục kê 299) có diện tích đất 397m² có nguồn gốc của cụ Đ và cụ N. Tuy nhiên, các đương sự và xác minh tại UBND xã Đ đều không có tài liệu nào chứng minh khi cụ Đ, cụ N còn sống có văn bản tặng cho hoặc di chúc cho ai. Bà S kết hôn với ông V năm 1983 và ở trên thửa đất từ đó đến nay, khi nhà nước thực hiện đo đạc bản đồ 299/TTg thì ông V đã kê khai thửa đất 160 tờ bản đồ số 2 theo bản đồ 299/TTg mang tên ông Nguyễn Văn V (Sóng). Như vậy, xác định thửa đất thửa đất 160 tờ bản đồ số 2 theo bản đồ 299 (sổ mục kê 299) diện tích đất 397m² (trong đó đất ONT là 360m², đất CLK là 37m²) có nguồn gốc của cụ Đ, cụ N và được kê khai theo bản đồ 299/TTg mang tên ông Nguyễn Văn V (Sóng). Đối với phần diện tích đất CLN là 37m² quá trình thực hiện chính sách đất đai địa phương không thực hiện quy đổi theo Quyết định 652 và 948 cho nhân khẩu nào của hộ gia đình ông V nên xác định phần diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của ông V (Sóng). Thực hiện đo đạc hiện trạng năm 2017 thì thửa đất 160 là thửa đất số 20 tờ bản đồ số 20 có diện tích 600m² tăng lên so với bản đồ 299/TTg là 203m², lý do tăng là lấn chiếm về phía Tây (máng nước) và phía Bắc (sông T) của thửa đất.

Theo xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 04/12/2025 thì thửa đất số 20 tờ bản đồ số 20 có diện tích đất là 572,6m², giảm so với đo đạc năm 2017 là 27,4m² do một phần đất lấy ra làm đường giao thông thôn nhưng tăng so với bản đồ 299/TTg là 175,6m² nguyên nhân do lấn chiếm về phía Tây thửa đất, phần máng

nước có diện tích là 136,1m² và phía Bắc thửa đất, phần **sông T** có diện tích là 39,5 m². Vì vậy, **UBND xã Đ** chỉ xác định phần đất mang tên ông **Nguyễn Văn V** (Sóng) tại thửa đất 160 tờ bản đồ số 2 bản đồ 299/TTg (nay là thửa đất số 20 tờ bản đồ số 20) có diện tích là 397m² (trong đó đất ONT là 360m², đất CLK là 37m²).

Đối với phần diện tích đất tăng là 175,6m² thuộc quyền quản lý của **UBND xã Đ**, tỉnh Hưng Yên.

Bà **Hoàng Thị S** là người đã quản lý, sử dụng ổn định, ngay tình thửa đất này trên 30 năm. Như vậy, cần giao cho bà **Hoàng Thị S** được quyền sử dụng diện tích là 397m² (trong đó đất ONT là 360m², đất CLK là 37m²) tại thửa đất 160 tờ bản đồ số 2 theo bản đồ 299/TTg (nay là thửa đất số 20, tờ bản đồ số 20) là phù hợp.

Đối với các tài sản trên đất gồm nhà mái bằng, công trình phụ, sân, cổng, tường bao là tài sản của bà **S** xây dựng năm 1990 sau khi ông **V** đã chết thuộc sở hữu của bà **S**.

[5] Về chi phí tổ tụng: Bà **Hoàng Thị S** phải chịu toàn bộ chi phí tổ tụng là 16.300.000 đồng.

[6] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà **Hoàng Thị S** được chấp nhận và bà **S** được hưởng toàn bộ phần di sản thửa đất 160 tờ bản đồ số 2 theo bản đồ 299/TTg (nay là thửa đất số 20, tờ bản đồ số 20) mang tên **Nguyễn Văn V** (Sóng) do hết thời hiệu và phải chịu án phí trên phần di sản được hưởng. Tuy nhiên, bà **S** là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn án phí cho bà **S**.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 164, Điều 165, Điều 166, Điều 184, Điều 271, Điều 273 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 36 Pháp lệnh về thừa kế năm 1990; Điều 648 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 125, 143 Luật Đất đai năm 2013; Điều 37, khoản 1 Điều 171 Luật đất đai năm 2024; điểm b Điều 10 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán; mục 2.2 Nghị quyết số 02/2004/HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Hoàng Thị S và đình chỉ đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất 160 tờ bản đồ số 2 bản đồ 299/TTg (nay là thửa đất số 20, tờ bản đồ số 20) mang tên ông Nguyễn Văn V (Sóng) do hết thời hiệu.

1.2. Giao cho bà Hoàng Thị S được sử dụng tổng diện tích đất 397m² (trong đó đất ONT là 360m², đất CLK là 37m²) tại thửa đất 160 tờ bản đồ số 2 bản đồ 299/TTg (nay là thửa đất số 20 tờ bản đồ số 20) mang tên Nguyễn Văn V (Sóng). Ranh giới vị trí, mốc giới đất, cụ thể như sau:

- Ranh giới phía Đông được xác định từ điểm 1, 2, 3,4 đến điểm 5 có chiều dài 34,06m giáp thửa đất 161 tờ bản đồ số 02 bản đồ 299/TTg mang tên Nguyễn Văn P1 (Phình).

- Ranh giới phía Tây được xác định từ điểm 6 đến điểm 7 có chiều dài 36,03m giáp phần đất do UBND xã Đ quản lý.

- Ranh giới phía Nam được xác định từ điểm 5 đến điểm 6 dài 10,00m giáp đường giao thông thôn.

- Ranh giới phía Bắc được xác định từ điểm 1 đến điểm 7 có chiều dài 14,01m giáp sông T.

(Có bản vẽ, đo đạc, sơ đồ các điểm kèm theo bản án).

1.3. Đối với diện tích đất 175,6m² (trong đó: Phần máng nước phía Tây thửa đất 160 tờ bản đồ số 02 bản đồ 299/TTg có diện tích 136,1m²; Phần đất phía Bắc giáp sông T có diện tích 39,5m²) thuộc quyền quản lý của UBND xã Đ, tỉnh Hưng Yên.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Hoàng Thị S phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 16.300.000 đồng.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Hoàng Thị S.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Bà **Hoàng Thị S**, anh **Nguyễn Văn D** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (05/5/2026). Đối với các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND khu vực 7;
- Phòng THADS khu vực 7, tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã Đông Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Văn Thành